



	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
49	KP thực hiện dự án "Xây dựng và triển khai thực hiện phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh"	2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-
50	KP đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn - mua thiết bị; cải tạo sửa chữa nhà lớp học, nhà bán trú học sinh,...	18.938	-	18.938	-	-	-	-	-	-	-	-
51	KP thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	5.000	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Sự nghiệp y tế trực thuộc tỉnh	1.231.270	-	1.231.270	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	60	-	60	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Bệnh viện y dược cổ truyền	44	-	44	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Bệnh viện phổi	6.546	-	6.546	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Bệnh viện phục hồi chức năng	5.585	-	5.585	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Bệnh viện phong và da liễu	730	-	730	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Bệnh viện nội tiết	501	-	501	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Bệnh viện đa khoa Phù Yên	2.044	-	2.044	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Bệnh viện Tâm thần	3.334	-	3.334	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Bệnh viện mắt	2.768	-	2.768	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Bệnh viện đa khoa Yên Châu	2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Bệnh viện đa khoa Thào nguyên	4.240	-	4.240	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Bệnh viện đa khoa Sốp Cộp	5.664	-	5.664	-	-	-	-	-	-	-	-



									CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
14	Trung tâm kiểm nghiệm	4.567	-	4.567	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	38.674	-	38.674	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Trung tâm pháp y	2.253	-	2.253	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Trung tâm giám định Y khoa	1.706	-	1.706	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Khối trung tâm y tế huyện, thành phố	256.003	-	256.003	-	-	-	-	-	-	-	-
19	KCB người dân tộc thiểu số, người nghèo	607.686	-	607.686	-	-	-	-	-	-	-	-
20	KCB trẻ em dưới 6 tuổi	125.459	-	125.459	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Kinh phí mua thẻ BHYT hộ cận nghèo	4.174	-	4.174	-	-	-	-	-	-	-	-
22	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách theo ND 150, QĐ 290, QĐ 62, QĐ 49	6.714	-	6.714	-	-	-	-	-	-	-	-
23	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng người thuộc gia đình nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	2.011	-	2.011	-	-	-	-	-	-	-	-
24	KP mua BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	661	-	661	-	-	-	-	-	-	-	-
25	KP NSNN hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	4.567	-	4.567	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Kinh phí mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	12.517	-	12.517	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Sở Y tế (Vốn đối ứng các dự án y tế, HIV/AIDS)	500	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Vốn đối ứng các dự án)	1.700	-	1.700	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (KP cấp cho các hoạt động phòng chống HIV/AIDS)	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYẾN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐIẢ PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NAM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYẾN	
	TỔNG SỐ									
30	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	25.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	415	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	205	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	3.269	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	21.707	-	-	-	-	-	-	-	-	-

		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIÁ)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIÁ)	CHI TRẢ NÓ LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
												
41	KP thực hiện chính sách Methadone theo Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND	4.128	-	4.128	-	-	-	-	-	-	-	-
42	KP thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 90, 92/2014/NQ-HĐND	2.516	-	2.516	-	-	-	-	-	-	-	-
43	KP thực hiện phụ nữ sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	2.048	-	2.048	-	-	-	-	-	-	-	-
44	KP tiết kiệm thực hiện CCTL	424	-	424	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	SN VĂN HOÁ - THỂ THAO, PTTH	113.193	-	113.193	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm văn hoá - điện ảnh tỉnh	10.045	-	10.045	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Bảo tàng Sơn La	11.949	-	11.949	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhà hát ca múa nhạc tỉnh Sơn La	8.508	-	8.508	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thư viện tỉnh	5.190	-	5.190	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Trường trung cấp VHNT và du lịch	9.670	-	9.670	-	-	-	-	-	-	-	-
6	TT huấn luyện và thi đấu TDTT tỉnh	20.684	-	20.684	-	-	-	-	-	-	-	-
7	KP tổ chức các giải thể thao	3.800	-	3.800	-	-	-	-	-	-	-	-
8	SN Văn hoá thể thao - du lịch	2.537	-	2.537	-	-	-	-	-	-	-	-
9	KP đặt hàng (Trường trung cấp VHNT và du lịch)	6.451	-	6.451	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	34.359	-	34.359	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	Đảm bảo xã hội	120.860	-	120.860	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm bảo trợ xã hội	7.484	-	7.484	-	-	-	-	-	-	-	-

	STT	HỌ TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐIẢ PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
2		Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	73.646	-	73.646	-	-	-	-	-	-	-	-
3		Trung tâm giới thiệu việc làm	4.438	-	4.438	-	-	-	-	-	-	-	-
4		Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh	100	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-
5		KP bổ sung quỹ xóa đói giảm nghèo	5.000	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-
6		Kinh phí bổ sung Quỹ hỗ trợ nông dân	1.500	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-
7		Kinh phí bổ sung Quỹ phát triển HTX	2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-
8		Trung tâm điều trị và nuôi dưỡng bệnh nhân	9.494	-	9.494	-	-	-	-	-	-	-	-
9		KP phòng, chống ma túy và ĐBXH khác	8.000	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-
10		KP thực hiện chế độ mai táng phí	6.500	-	6.500	-	-	-	-	-	-	-	-
11		Chương trình thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em vào các vấn đề trẻ em giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Sơn La - Sở Lao động TBXH + Sở Giáo dục và Đào tạo + Tỉnh đoàn Sơn La	400 200 100 100	-	400 200 100 100	-	-	-	-	-	-	-	-
12		Chương trình bảo vệ chăm sóc trẻ em tỉnh Sơn La năm 2016 giai đoạn 2016-2020 (lồng ghép hoạt động thực hiện các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến trẻ em) - Sở Lao động, thương binh và xã hội	100	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-

 SỞ BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐƠN VI		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIÁ)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIÁ)	CHI TRẢ NÓ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
13	Chương trình phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em tỉnh Sơn La giai đoạn 2016-2020 - Sở Lao động, thương binh và xã hội - Sở Giáo dục và Đào tạo - Công an tỉnh	800 200 300 300 400	- - - - -	800 200 300 300 400	- - - - -	- - - - -	- - - - -	- - - - -	- - - - -	- - - - -	- - - - -	- - - - -
14	Bổ sung Quỹ PCTP cấp tỉnh Kinh phí hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định 42/QĐ-TTg	498	-	498	-	-	-	-	-	-	-	-
15	KP tiết kiệm thực hiện CCTL	500	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII	Chi an ninh - quốc phòng	217.175	-	217.175	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	76.920	-	76.920	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	21.350	-	21.350	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Công an tỉnh Sơn la	85.097	-	85.097	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Kinh phí công tác biên giới	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Kinh phí công tác đối ngoại	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Các khoản chi AN-QP	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Tòa án nhân dân tỉnh (KP truyền hình trực tuyến phiên tòa)	1.784	-	1.784	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Kinh phí hỗ trợ Đoàn 326 Quân khu 2	2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Cục Thi hành án dân sự tỉnh (KP hoạt động Ban chỉ đạo Thi hành án dân sự tỉnh)	24	-	24	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
IX	Chi sự nghiệp kinh tế	585.168	-	585.168	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi cục chăn nuôi, thú y và thủy sản	23.597	-	23.597	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trung tâm khuyến nông	7.616	-	7.616	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	5.526	-	5.526	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Trung tâm nước sinh hoạt VSMT	2.045	-	2.045	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Công ty TNHH một thành viên quản lý công trình thủy lợi Sơn La	65.487	-	65.487	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (KP thực hiện chuỗi)	2.400	-	2.400	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi cục kiểm lâm Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Phú Yên (KP Đề án tăng cường công tác quản lý, khai thác gỗ rừng tự nhiên theo QĐ 2242/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)	80.089	-	80.089	-	-	-	-	-	-	-	-
8		332	-	332	-	-	-	-	-	-	-	-
9	KP hoạt động Ban CHPCLB	1.500	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh (bao gồm duy tu, bảo dưỡng đường huyện)	117.738	-	117.738	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Ban an toàn giao thông	2.543	-	2.543	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Trung tâm trợ giúp pháp lý	3.806	-	3.806	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Phòng công chứng số 1	516	-	516	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Phòng công chứng số 2	384	-	384	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Trung tâm CNTT và truyền thông	1.483	-	1.483	-	-	-	-	-	-	-	-
16	TT kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	550	-	550	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Trung tâm thông tin tin	3.232	-	3.232	-	-	-	-	-	-	-	-

 SỞ TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ																					
		TỔNG SỐ		CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)		CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)		CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHỈNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY		CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH		CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH		CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG		CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG		CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU			
																TỔNG SỐ		CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		CHI THƯỜNG XUYÊN	
18	Trung tâm dịch vụ đầu giá tài sản	876	-	-	876	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
19	BQL khu du lịch Quốc gia Mộc Châu	2.500	-	-	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
20	Ban quản lý dự án LCASP	1.100	-	-	1.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
21	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	1.927	-	-	1.927	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
22	Trung tâm xúc tiến đầu tư	5.412	-	-	5.412	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
23	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	2.901	-	-	2.901	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
24	Nhà thiếu nhi	2.765	-	-	2.765	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
25	Trung tâm khuyến công và tư vấn PTCN	1.234	-	-	1.234	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
26	Trung tâm lưu trữ lịch sử	1.279	-	-	1.279	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
27	Văn phòng điều phối chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Sơn La	3.623	-	-	3.623	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
28	Sự nghiệp Công thương	2.900	-	-	2.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
29	Trung tâm hành chính công	1.073	-	-	1.073	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
30	Trung tâm dịch vụ tư vấn và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tỉnh Sơn la	547	-	-	547	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
31	Ban QLDA quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (đối ứng ODA)	900	-	-	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
32	Trung tâm thông tin và ứng dụng KHCN	3.176	-	-	3.176	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
33	Ban quản lý khu vực phát triển đô thị tỉnh (Chỉ phí quản lý, vận hành các hạng mục công trình khu vực Quảng trường Tây Bắc tỉnh Sơn La năm 2020)	5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	



SỐ TÊN ĐƠN VỊ

	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐIẢ PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NAM SAU
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
34	2.770	-	2.770	-	-	-	-	-	-	-	-
35	5.000	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-
36	735	-	735	-	-	-	-	-	-	-	-
37	1.000	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-
38	68.760	-	68.760	-	-	-	-	-	-	-	-
39	45.000	-	45.000	-	-	-	-	-	-	-	-
40	30.000	-	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-
41	5.000	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-
42	600	-	600	-	-	-	-	-	-	-	-
43	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-



								CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	
44	KP thực hiện đầu tư đường giao thông đến trung tâm xã	20.000	-	20.000	-	-	-	-	-	-	-
45	KP thanh toán nợ công trình hoàn thành: Sửa chữa ĐT.109 đoạn từ trung tâm huyện Mường La đến đập thủy điện Nậm Chiến (Km0-Km17) huyện Mường La	1.998	-	1.998	-	-	-	-	-	-	-
46	Sự nghiệp Tài nguyên Môi trường	45.248	-	45.248	-	-	-	-	-	-	-
X	Chi khác ngân sách	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-
XI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	-	-	1.200	-	-	-	-	-	-
XII	KP cải cách tiền lương	254.904	-	-	-	254.904	-	-	-	-	-
XIII	Dự phòng ngân sách tỉnh	105.333	-	-	-	105.333	-	-	-	-	-
E	CTMT quốc gia và CTMT	80.239	-	-	-	-	80.239	-	-	80.239	-
1	Chương trình MTQG nông thôn mới	16.096	-	-	-	-	16.096	-	-	16.096	-
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	64.143	-	-	-	-	64.143	-	-	64.143	-
F	Vốn đầu tư thực hiện MT, NV	1.092.483	-	1.092.483	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn nước ngoài	530.500	-	530.500	-	-	-	-	-	-	-
2	Vốn trái phiếu Chính phủ	97.673	-	97.673	-	-	-	-	-	-	-
3	Bổ sung theo ngành, lĩnh vực và CTMT	379.800	-	379.800	-	-	-	-	-	-	-
4	Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 2085	11.198	-	11.198	-	-	-	-	-	-	-
5	Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 2086	33.312	-	33.312	-	-	-	-	-	-	-

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐIẢ PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
6	Vốn bổ sung từ dự phòng NSTW	40.000	-	40.000	-	-	-	-	-	-	-	-
G	Vốn sự nghiệp thực hiện MT, NV	86.944	-	86.944	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn nước ngoài	15.910	-	15.910	-	-	-	-	-	-	-	-
2	CTMT giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ	12.105	-	12.105	-	-	-	-	-	-	-	-
3	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	6.630	-	6.630	-	-	-	-	-	-	-	-
4	CTMT y tế, dân số	9.115	-	9.115	-	-	-	-	-	-	-	-
5	CTMT phát triển văn hóa	1.579	-	1.579	-	-	-	-	-	-	-	-
6	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, tội phạm và ma túy	2.530	-	2.530	-	-	-	-	-	-	-	-
7	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	20.275	-	20.275	-	-	-	-	-	-	-	-
8	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trường xanh	300	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-
9	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, đặc biệt khó khăn	15.000	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-
10	CTMT công nghệ thông tin	3.500	-	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-
H	Hoàn trả NSTW các nội dung xuất toán theo kết luận KTNN	6.590	-	6.590	-	-	-	-	-	-	-	-